

Bản án số: 856/2024/HC-PT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2024  
V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Hồng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

Ông Trần Ngọc Tuấn.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 31 tháng 7 và ngày 14 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 331/2024/TLPT-HC ngày 01/4/2024 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 42/2023/HC-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2204/2024/QĐPT-HC ngày 16 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:**

1.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960, có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1959, có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ D, ấp P, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**2. Người bị kiện:**

2.1 Ủy ban nhân dân thành phố B, xin xét xử vắng mặt.

2.2 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B, xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị kiện:* Ông Trần Hữu N - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, vắng mặt; ông Vũ Huy H1 - Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, có mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Ủy ban nhân dân tỉnh B, xin xét xử vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh B:* Ông Phan Văn M - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B, vắng mặt; ông Trần Thanh P - Viên chức Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, có mặt.

3.2. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B.

*Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B:* Ông Trần Thanh P – Viên chức Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, có mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân xã L, thành phố B, vắng mặt.

4. Do có kháng cáo, kháng nghị của:

- Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ - Người khởi kiện.
- Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Vào tháng 12 năm 2016, gia đình ông H đã nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 74 diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 17 xã L, thành phố B theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016.

Ngày 30/3/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Văn bản số: 2347/UBND-VP không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do: diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 17 tại xã L nằm trong danh sách đất công ích do Ủy ban nhân dân xã L lập ngày 10/6/2015; Báo cáo số 225/BCĐ-TKQĐC ngày 10/12/2015 của Ban chỉ đạo thống kê quỹ đất công thành phố B và trong Danh sách quỹ đất công giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì hồ sơ thuộc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất “Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã”.

Ngày 05/5/2020, ông H, bà Đ đã khiếu nại Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B.

Ngày 13/11/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số: 4601/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ (lần đầu) và bác đơn khiếu nại của ông H, bà Đ.

Nhận thấy, Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B và Quyết định giải quyết khiếu nại số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74 tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B cho ông H, bà Đ là sai sự thật về quyền sử dụng đất, gây

thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của người sử dụng đất. Bởi lẽ: Ông H, bà Đ là chủ sử dụng đất hiện đang trực tiếp canh tác sử dụng đất nông nghiệp diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thửa số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016. Tình trạng pháp lý, đất không có tranh chấp và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do ông H nhận sang nhượng của ông Nguyễn Văn T vào năm 2000. Quá trình sử dụng đất liên tục, ổn định từ năm 2000 đến nay (gần 20 năm) Theo hồ sơ địa chính thể hiện diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ địa chính số 17 năm 2004, xã L, tổng diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> (thuộc thửa số 20 và một phần trong thửa số 92). Theo tờ bản đồ địa chính số 17 năm 2013 xã L thì tổng diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa số 74 (theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016).

Tại thửa đất số 92, tờ bản đồ địa chính số 17 năm 2004 xã L hiện nay theo tờ bản đồ số 17 năm 2013 xã L gồm 02 phần cụ thể: Phần diện tích đất ông T bán cho bà Đ thuộc một phần trong thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 năm 2013 xã L (theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016). Phần còn lại ông T bán cho bà Trần Thị T1 mà hiện nay là thửa đất số 70, tờ bản đồ số 17 năm 2013 xã L đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 607866 ngày 09/12/2016 cho bà T1. Do đó việc Cơ quan Nhà nước cho rằng phần đất trong thửa đất số 74 nêu trên thuộc đất công ích là hết sức vô lý, không đúng sự thật.

Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 năm 2013 xã L (theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016) giáp liền kề với các thửa đất còn lại là thửa số 67 của ông H2 đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 607865 ngày 09/12/2016 cho ông Phạm Văn H3, thửa số 87, 94 của bà C đã được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 607863 ngày 09/12/2016 cho bà Nguyễn Thị C1.

Ngày 24/8/2016, UBND xã L xác nhận nguồn gốc sử dụng đất như sau: Thửa đất 74, tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc là do ông Nguyễn Văn T khai phá từ năm 1981, sử dụng cho đến năm 2000 thì sang nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Đ sử dụng cho đến nay”. Ủy ban nhân dân xã L đã xác nhận thửa đất này không phải đất công, cho nên Ủy ban nhân dân xã L đã đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà Đ.

Các văn bản gồm: Danh sách đất công ích do Ủy ban nhân dân xã L lập ngày 10/6/2015; Báo cáo số: 225/BCĐ-TKQĐC ngày 10/12/2015 của Ban chỉ đạo thông kê quỹ đất công thành phố B và Danh sách quỹ đất công giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B quy kết diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thửa đất số 74 tờ bản đồ số 17 tại xã L (theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016) của ông H, bà Đ đang sử dụng vào danh sách đất công ích là hết sức vô lý, làm thiệt hại quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L không có nguồn gốc là đất công, chưa bao giờ có cơ quan Nhà nước nào quản lý, thế nhưng nay lại bị quy vào đất công là vô lý.

Trong khi chính Ủy ban nhân dân xã L là cơ quan quản lý đất tại địa phương đã xác nhận thửa đất này không phải đất công, thì càng có cơ sở khẳng định rằng các văn bản này quy kết diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L (theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016) vào đất công ích là hoàn toàn sai với sự thật, không có căn cứ.

Việc diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L có trong Danh sách quỹ đất công giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý theo Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B chỉ là sự sai sót, nhầm lẫn cực kỳ nghiêm trọng trên hồ sơ giấy tờ hành chính Nhà nước, chứ thực tế hoàn toàn không có thật.

Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B không thể dựa vào các văn bản trái pháp luật, không đúng sự thật để tước bỏ quyền sử dụng đất của ông H, bà Đ đối với diện tích đất 9932,6m<sup>2</sup> thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L theo Sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 08/7/2016.

Diện tích đất nông nghiệp 9932,6m<sup>2</sup> thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L từ trước đến nay do ông H, bà Đ trực tiếp quản lý, canh tác sử dụng gần 20 năm qua có nguồn gốc nhận sang nhượng từ những người có công khai phá tạo lập theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước và quy định của pháp luật tại Điều 5 Luật Đất đai năm 1993: “Nhà nước khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào các việc sau đây: Làm tăng giá trị sử dụng đất; Thâm canh, tăng vụ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; - Khai hoang, vỡ hoá, lấn biển, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, đất cồn cát ven biển để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối; Bảo vệ, cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất - Sử dụng tiết kiệm đất”.

Do đó, ông H và bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Đ; hủy Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B; Yêu cầu hủy diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý theo Quyết định số: 3603/QĐ0-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B; Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp 9.932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

*- Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có ý kiến:*

Trên cơ sở thẩm tra, xác nhận hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 29/3/2019, ngày 30/3/2020 Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Văn bản số: 2347/UBND-VP về việc giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ với nội dung: “Theo khoản 2 Điều 19 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai năm 2013 thì hồ sơ của bà thuộc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”.

Nguồn gốc, cơ sở pháp lý để Ủy ban nhân dân thành phố không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 9.932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17, xã L ban hành Văn bản số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 và Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020.

Theo hồ sơ quản lý quỹ đất công (đất do Nhà nước trực tiếp quản lý) cho thấy: Diện tích đất 9.932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 74, tờ bản đồ số 17, xã L được xác định nằm trong danh sách quỹ đất công do Ủy ban nhân dân xã L lập ngày 10/6/2015, trong Báo cáo số 225/BCĐ-TKQĐC ngày 10/12/2015 của Ban Chỉ đạo Thống kê quỹ đất công thành phố B và trong danh sách quỹ đất công đã được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao UBND thành phố quản lý theo Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.

Tại thời điểm giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ thì không có văn bản nào của cơ quan thẩm quyền điều chỉnh giảm diện tích đất 9.932,6m<sup>2</sup> ra khỏi danh sách quỹ đất công do Nhà nước trực tiếp quản lý tại Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Do đó, có căn cứ xác định diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa số 74, tờ bản đồ số 17, xã L vẫn thuộc do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Tại hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã L xác nhận diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> là đất do bà Nguyễn Thị Đ sử dụng trên cơ sở nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân xã L xác định nguồn gốc diện tích đất 9.932,6m<sup>2</sup> tại các thời điểm là có mâu thuẫn về nguồn gốc.

Đối với Giấy tay sang nhượng đất lập ngày 15/9/2000 giữa ông Nguyễn Văn T với ông Nguyễn Văn H chỉ thể hiện diện tích đất chuyển nhượng là 6.000m<sup>2</sup>, không phải 9.932,6m<sup>2</sup> mà hiện nay ông H, bà Đ đề nghị cấp Giấy chứng nhận, không thể hiện tứ cận, vị trí cụ thể của diện tích đất này và không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. Do đó, không có cơ sở xác định diện tích đất chuyển nhượng là 6.000m<sup>2</sup> tại giấy tay ngày 15/9/2000 là diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> hoặc một phần của diện tích 9.932,6m<sup>2</sup>. Theo thông báo số thuế nông nghiệp phải nộp mang tên ông Nguyễn Văn T do Ủy ban nhân dân xã L lập ngày 22/9/1993 cũng không thể hiện vị trí, diện tích đất cụ thể. Do đó, không có căn cứ xác định diện tích đất 9.932,6m<sup>2</sup> này là diện tích đất ông Nguyễn Văn T kê khai, sử dụng.

Căn cứ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Khoản 16 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định thì giấy tay sang nhượng đất lập ngày 15/9/2000 và Thông báo số thuế Đất đai, thì Giấy nông nghiệp lập ngày 22/9/1993 không phải là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những cơ sở trên, căn cứ Điều 105 Luật Đất đai 2013, khoản 2, khoản 5 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì việc UBND thành phố bạn hành Văn bản số 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 về giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ và không chấp nhận là đúng thẩm quyền và có căn cứ.

Ngày 05/5/2020, ông H, bà Đ có đơn khiếu nại đối với công văn số 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020. Căn cứ các quy định Luật Khiếu nại 2011 và kết quả xác minh, ngày 13/11/2020, UBND thành phố ban hành Quyết định số 4601/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) đối với Công văn số 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020. Việc giải quyết khiếu nại lần đầu được UBND thành phố thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo luật định.

Qua hồ sơ vụ việc và tài liệu chứng cứ đã thu thập, UBND thành phố nhận thấy không có tình tiết gì mới làm thay đổi bản chất vụ việc. Do không có cơ sở cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nông nghiệp 9.932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17, xã L, thành phố B vì diện tích đất trên được xác định thuộc quỹ đất công đất do Nhà nước do trực tiếp quản lý theo Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B. Như vậy, các yêu cầu của ông H bà Đ là không có căn cứ. Đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

*Tại Văn bản số 1694/CNVPĐK-ĐKCG ngày 14/4/2023 Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố B có ý kiến:* Bà Nguyễn Thị Đ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 74 diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 17 xã L, thành phố B. Năm 2016, Ủy ban nhân dân xã L xác nhận nguồn gốc đất do bà Đ nhận chuyển nhượng của ông T năm 2000. Tuy nhiên, năm 2015 Ủy ban nhân dân xã L lập danh sách đất công thì thửa đất trên thuộc đất công do Nhà nước quản lý. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố B có Văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã L có ý kiến về sự mâu thuẫn nêu trên, nhưng Ủy ban nhân dân xã L không có văn bản trả lời. Ủy ban nhân dân xã L cũng không có Văn bản đề nghị điều chỉnh giảm thửa 74 tờ bản đồ số 17 ra khỏi diện tích đất công do Nhà nước quản lý. Do đó, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố B xác nhận hồ sơ của bà Đ không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 là đúng. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Đ.

*Ủy ban nhân dân tỉnh B:* Không có ý kiến.

*Ủy ban nhân dân xã L:* Không có ý kiến.

*Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 42/2023/HC-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã quyết định:*

Căn cứ Điều 100, 101, 105 Luật Đất đai 2013; Khoản 2, khoản 5 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu hủy các quyết định: Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ; Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 theo khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ; Một phần Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B (Phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý);

Không chấp nhận yêu cầu của ông H, bà Đ về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ công vụ giải quyết hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa diện tích đất khoảng 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

- Ngày 05/5/2023, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện: Hủy Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ; hủy Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 theo khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ; hủy một phần Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B (Phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý).

- Ngày 11/5/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số: 425/QĐ-VKS-HC kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà Đ.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 425/QĐ-VKS-HC ngày 11/5/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người khởi kiện ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ giữ nguyên kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện: Hủy Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ;

hủy Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 theo khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ; hủy một phần Quyết định số: 3693/QĐ0-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B đối với phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L loại ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B có ý kiến: Ông H khai nguồn gốc đất do ông H mua của ông T vào năm 2000 với diện tích 6.000m<sup>2</sup> nhưng trong giấy sang nhượng không xác định vị trí đất và ngoài ra ông H có mua thêm của ông H3 2.000m<sup>2</sup> đất. Nhưng theo hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ và ông H chỉ có giấy tay sang nhượng đất giữa ông T với ông H. Đối với diện tích 6.000m<sup>2</sup> sang nhượng của ông T không phù hợp với diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 74, tờ bản đồ số 17; đồng thời theo thông báo nộp thuế năm 1993 do ông T kê khai diện tích 2.000m<sup>2</sup> nhưng không có căn cứ xác định diện tích 2.000m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> đất. Do đó, đề nghị bác kháng cáo của ông H với bà Đ, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố B Chi nhánh Văn phòng Đ có ý kiến: Thống nhất với ý kiến của ông Vũ Huy H1 là người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của ông H và bà Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Người khởi kiện kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kháng nghị trong hạn luật định nên đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị: Đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút kháng cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ và Kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kháng nghị trong hạn luật định nên đủ điều kiện xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh B có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã L được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt tại phiên tòa. Nên Hội đồng



xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện, người liên quan theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút toàn bộ Quyết định kháng nghị số: 425/QĐ-VKS-HC ngày 11/5/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do đó, đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 229 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu hủy Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ; Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 theo khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ; Một phần Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (Phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý); yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ công vụ giải quyết hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa diện tích đất khoảng 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị Đ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện là đúng quy định tại các Điều 3, 30, 32, 116 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[4] Xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Người khởi kiện ông H, bà Đ khai vào ngày 15/7/2016 bà Nguyễn Thị Đ có đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa 74, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại tổ D, ấp P, xã L, thành phố B với nguồn gốc đất do khai khẩn.

Ngày 24/8/2016, Ủy ban nhân dân xã L xác nhận thửa 74, tờ bản đồ số 17 có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn T khai phá từ năm 1981 sử dụng cho đến năm 2000 thì sang nhượng lại cho bà Đ, ông H sử dụng cho đến nay.

Ngày 05/01/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ban hành Công văn số: 27/CV.VPĐK-ĐKCG gửi Ủy ban nhân dân xã L có nội dung: Tại danh sách tổng hợp thống kê phiếu đăng ký thông tin về thửa đất kèm theo Báo cáo số: 252/BC-TNMT ngày 31/10/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B về việc thống kê, kiểm kê quỹ diện tích đất do Nhà nước quản lý (còn gọi là quỹ đất công) năm 2016 trên địa bàn thành phố B thì thửa đất 74/9.932,6m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 17 là đất công do Ủy ban xã L quản lý (bút lục số 81).

Ngày 29/3/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B có ý kiến: *“Bà Nguyễn Thị Đ có đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 74 diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 17, xã L. Nguồn gốc được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 24/8/2016: Do ông Nguyễn Văn T khai phá từ năm 1981, sử dụng cho đến năm 2000 thì sang nhượng lại cho bà Đ sử dụng cho đến nay.*

*Kiểm tra hồ sơ nhận thấy: Thửa 74 tờ bản đồ số 17 xã L nằm trong danh sách đất công theo Báo cáo số: 225/BCĐ-TKQĐC ngày 10/12/2015 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. Ngày 05/01/2017 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B có công văn số 27/CNVPDK-ĐKCG về việc giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận của bà Nguyễn Thị Đ. Theo đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đề nghị Ủy ban nhân dân xã L có ý kiến về vấn đề trên. Đến nay Ủy ban nhân dân xã L vẫn chưa có công văn phúc đáp. Từ những cơ sở trên, hồ sơ bà Nguyễn Thị Đ không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai” (bút lục số 67).*

Căn cứ bản tổng hợp thông kê phiếu đăng ký thông tin về thửa đất do Ủy ban nhân dân xã L lập ngày 03/7/2015; Báo cáo số: 225/BCĐ-TKQĐC ngày 10/12/2015 của Ban chỉ đạo thống kê quỹ đất công Ủy ban nhân dân thành phố B xác định với thửa 74 diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 17, xã L nguồn gốc đất công do Ủy ban nhân dân xã Q; Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (Phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L là đất công do Nhà nước quản lý); Ngày 30/3/2020, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Công văn số: 2347/UBND-VP về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ với nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai thì hồ sơ của bà Đ thuộc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ủy ban nhân dân thành phố B hoàn trả hồ sơ của bà Đ.

Ngày 05/5/2020, ông H và bà Đ khiếu nại Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 Ủy ban nhân dân thành phố B về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà Đ đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> tại xã L, thành phố B.

Ngày 13/11/2020, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020, bác đơn khiếu nại của ông H và bà Đ về việc khiếu nại Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B.

Ông H và bà Đ khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ; Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 theo khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ; một phần Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (Phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý); yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ công vụ giải quyết hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa diện tích đất khoảng 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H và bà Đ. Ông H và bà Đ kháng cáo Bản án sơ thẩm.

[5] Xét kháng cáo của người khởi kiện bà Đ và ông H, thấy rằng:

Người khởi kiện ông H, bà Đ khai nguồn gốc thửa đất số 74, tờ bản đồ 17 diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã L, thành phố B có nguồn gốc do ông H và bà Đ nhận sang nhượng của ông T và ông H3. Trong hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông H và bà Đ có thể hiện giấy tay chuyển nhượng cho ông H, bà Đ diện tích 6000m<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, Giấy tay sang nhượng đất lập ngày 15/9/2000 giữa ông Nguyễn Văn T với ông Nguyễn Văn H diện tích đất chuyển nhượng là 6.000m<sup>2</sup> không thể hiện tứ cận, vị trí cụ thể của diện tích đất và không được cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc sang nhượng. Nên không có đủ cơ sở xác định diện tích do ông H nhận chuyển nhượng 6.000m<sup>2</sup> của ông T thuộc một phần diện tích 9.932,6m<sup>2</sup> thửa đất số 74, tờ bản đồ 17 tọa lạc tại xã L.

Mặt khác, theo thông báo số thuế nông nghiệp phải nộp mang tên ông Nguyễn Văn T do Ủy ban nhân dân xã L lập ngày 22/9/1993 cũng không thể hiện vị trí, diện tích đất cụ thể, vì vậy không có căn cứ xác định diện tích đất 9.932,6m<sup>2</sup> do ông Nguyễn Văn T nộp thuế nông nghiệp. Theo tờ bản đồ địa chính do Sở T lập ngày 03/4/2013 thể hiện thửa 74, tờ bản đồ 17 là đất do Nhà nước quản lý, diện tích 9933m<sup>2</sup> - Ký hiệu: TSN (bút lục 47).

Ngoài ra, theo “Sổ mục kê đất” năm 1999 của Ủy ban nhân dân xã L thể hiện: Ông Nguyễn Văn H đăng ký sử dụng thửa đất số 4, tờ bản đồ 17 diện tích 903m<sup>2</sup> Lúa (bút lục 53); “Sổ mục kê đất” năm 2004 của Ủy ban nhân dân xã L thể hiện: Ông Nguyễn Văn H đăng ký sử dụng thửa số 74, tờ bản đồ 17 diện tích 903m<sup>2</sup> – Lúa (bút lục 54). Ông H, bà Đ thừa nhận diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không liên quan đến diện tích đất đang yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét thấy ngày 24/8/2016 Ủy ban nhân dân xã L xác nhận thửa 74, tờ bản đồ 17 có nguồn gốc đất do ông T khai phá từ năm 1981 sử dụng cho đến năm 2000 thì sang nhượng lại cho bà Đ là chưa đúng với nguồn gốc đất và kê khai đăng ký trong sổ bộ địa chính của xã L, thành phố B.

Từ những căn cứ trên, có đủ cơ sở xác định ông H và bà Đ sử dụng phần đất tại thửa 74, tờ bản đồ 17 diện tích 9933m<sup>2</sup> - Ký hiệu: TSN là đất do nhà nước quản lý.

Tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trường hợp: “*Người đang quản lý, sử dụng đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn*”.

Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành hành Văn bản số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 về việc không chấp nhận đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho của bà Đ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2 Điều 19 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai năm 2013.

Bà Đ khiếu nại Văn bản số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 về việc giải quyết bác đơn khiếu nại của bà Đ là đúng quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và bà Đ yêu cầu hủy: Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ; Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 theo khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ; một phần Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh B (đối với phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý) và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ công vụ giải quyết hồ sơ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa diện tích đất khoảng 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị Đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H và bà Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông H và bà Đ, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm theo ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định trên.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ Điều 229; khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số: 42/2023/HC-ST ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:

Căn cứ Điều 100, 101, 105 Luật Đất đai 2013; khoản 2, khoản 5 Điều 19 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Điều a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu hủy:

- Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ.

- Quyết định số: 4601/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Công văn số: 2347/UBND-VP ngày 30/3/2020 theo khiếu nại của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ.

- Một phần Quyết định số: 3693/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B (Phần diện tích 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L ra khỏi quỹ đất công do Nhà nước quản lý).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ về việc buộc Ủy ban nhân dân thành phố B thực hiện nhiệm vụ, công vụ giải quyết hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa diện tích đất khoảng 9932,6m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 17 tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Nguyễn Văn H bà Nguyễn Thị Đ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp án phí hành chính phúc thẩm.

4. Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

